

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST

Ngày 14-4-2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Công Trung.

2/ Bà Trương Việt Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 75/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Văn N, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2025 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều T trình bày:*

Chị và anh Huỳnh Văn N kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 13/3/2002. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn là do anh N uống rượu về là kiểm chuyện chửi vợ, con; anh N không quan tâm gì đến chị. Chị

lo làm ăn mà anh N chửi, đi bêu xấu chị. Chị và anh N sống ly thân cách nay 04 năm. Nay chị kiên quyết ly hôn với anh N.

Chị và anh N có 02 con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung chị không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

** Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Huỳnh Văn N trình bày:*

Trong quá trình chung sống, anh không có bêu xấu gì về vợ con, anh có bức mình nên có chửi và mỗi khi anh chửi là có nguyên nhân. Nguyên nhân anh chửi là do vợ đi sớm về muộn. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý vì còn thương vợ.

Anh và chị T có 02 con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung anh không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

** Tại Tòa:*

Nguyên đơn chị T trình bày: Trong suốt quá trình chung sống, anh Huỳnh Văn N thường hay đi chơi, uống rượu; không quan tâm gì đến chị. Chị nhắc nhở nhiều lần nhưng trải qua thời gian dài vẫn không thay đổi. Nay chị kiên quyết ly hôn với anh N. Chị và anh N có 02 con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung chị không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

Bị đơn anh N trình bày: Trong quá trình chung sống, anh và chị T chung sống bình thường; khi có thời gian rảnh thì anh gặp bạn bè hàng xóm gần nhà chơi, uống rượu và đi đám tiệc. Anh không biết nguyên nhân gì chị T yêu cầu ly hôn. Sau khi chị T nộp đơn ly hôn, anh muốn nói chuyện với chị T nhưng chị T không đồng ý nói chuyện với anh. Anh có nói chuyện với các anh vợ về việc chị T yêu cầu ly hôn, anh vợ không đồng tình việc chị T yêu cầu ly hôn với anh. Vợ chồng chung sống bình thường, anh còn thương vợ và con nên không đồng ý ly hôn. Con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung anh không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục phiên tòa. Đang sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị T và anh N kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 13/3/2002 nên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, cách nay 04 năm thì đôi bên xảy ra mâu thuẫn, chị T kiên quyết ly hôn; anh N không đồng ý ly hôn nhưng anh N không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N. Tài sản chung chị T và anh N không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều T và anh Huỳnh Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 13/3/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh N không có sự chia sẻ, lắng nghe, quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã trải qua thời gian dài. Chị T không đồng ý hàn gắn và kiên quyết ly hôn, anh N không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp gì để hàn gắn. Xét thấy, chị T và anh N không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

[2] Về con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[3] Tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị T và anh N trình bày không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Kiều T phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều T đối với anh Huỳnh Văn N.

2. Con chung: Huỳnh Nguyễn Nhã V, sinh năm 2003, Huỳnh Nguyễn Thanh N1, sinh năm 2005. Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3. Tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Chị T và anh N trình bày không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Thị Kiều T phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009092 ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã An Hòa Tây;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Hạnh

